

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nội dung	31/03/2010	01/01/2010
I	Tài sản ngắn hạn	840.088.612.137	678.340.390.583
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	208.052.407.190	359.139.915.154
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	203.775.622.417	116.504.793.470
4	Hàng tồn kho	393.373.480.969	171.349.817.411
5	Tài sản ngắn hạn khác	34.887.101.561	31.345.864.548
II	Tài sản dài hạn	269.687.984.571	254.618.206.699
1	Phải thu dài hạn khác	26.356.700.000	13.856.700.000
2	Tài sản cố định	93.481.590.170	91.742.892.323
	- Tài sản cố định hữu hình	71.836.549.721	74.296.190.201
	- Tài sản cố định vô hình	21.645.040.449	17.446.702.122
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	141.290.000.000	140.179.287.714
4	Tài sản dài hạn khác	8.559.694.401	8.839.326.662
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.109.776.596.708	932.958.597.282
IV	Nợ phải trả	606.279.675.197	446.872.641.170
1	Nợ ngắn hạn	605.978.629.760	446.607.536.756
2	Nợ dài hạn	301.045.437	265.104.414
V	Vốn chủ sở hữu	503.496.921.511	486.085.956.112
1	Vốn chủ sở hữu	500.133.772.301	481.662.206.902
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	67.810.722.053	65.269.904.788
	- Các quỹ	10.208.266.315	10.208.266.315
	- Cổ phiếu quỹ	-	(3.508.514.890)
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	51.153.413
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46.117.683.933	33.644.297.276
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	3.363.149.210	4.423.749.210
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.363.149.210	4.423.749.210
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.109.776.596.708	932.958.597.282

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VNĐ	Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009 VNĐ
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	306.941.409.758	199.208.432.551
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	476.808.256	177.779.494
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	306.464.601.502	199.030.653.057
4	Giá vốn hàng bán	282.452.467.853	183.728.010.482
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	24.012.133.649	15.302.642.575
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9.832.932.713	2.035.644.964
7	Chi phí tài chính	11.866.284.850	5.317.850.328
8	Chi phí bán hàng	5.354.921.919	6.373.211.209
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.415.577.611	2.607.086.648
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	13.208.281.982	3.040.139.354
11	Thu nhập khác	34.371.796	366.752.862
12	Chi phí khác	240.434	98.641
13	Lợi nhuận khác	34.131.362	366.654.221
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.242.413.344	3.406.793.575
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.324.241.334	248.986.324
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.918.172.010	3.157.807.251

Kế toán trưởng
(đã ký)
Nguyễn Thị Nhi

Vĩnh Phúc, Ngày 20 tháng 04 năm 2010
Tổng giám đốc
(đã ký)
Nguyễn Hữu Thể